CTCP FPT (HSX: FPT)

Phần mềm và dịch vụ điện toán

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**152,500 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.3%	**14.5%**	**10.0%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**5.51 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**9.05 (Aaa)** An toàn

2024

DT thuần **62,849** *tỷ VNĐ*

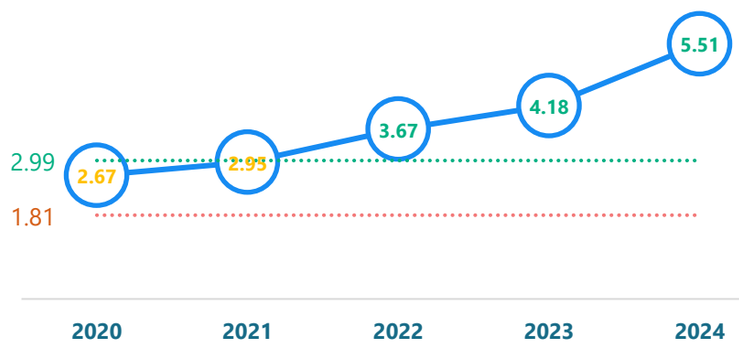
YoY ▲ 10,231 ▲ 19.4%

2024

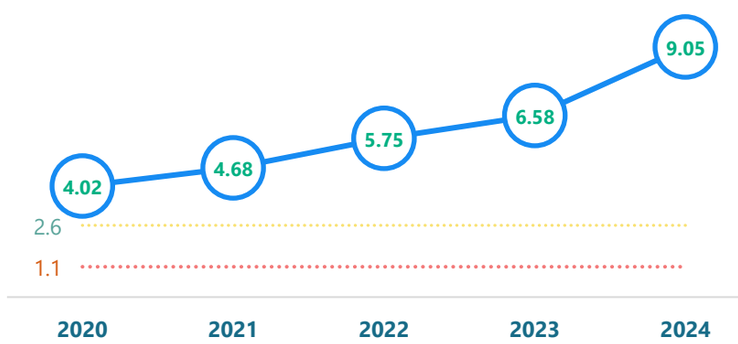
LN sau thuế **9,427** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 1,639 ▲ 21.0%

Z - Score



Z'' - Score



2024

ROE **23.9%**

+/- YoY ▲ 0.5%

2024

ROA **11.9%**

+/- YoY ▲ 0.3%

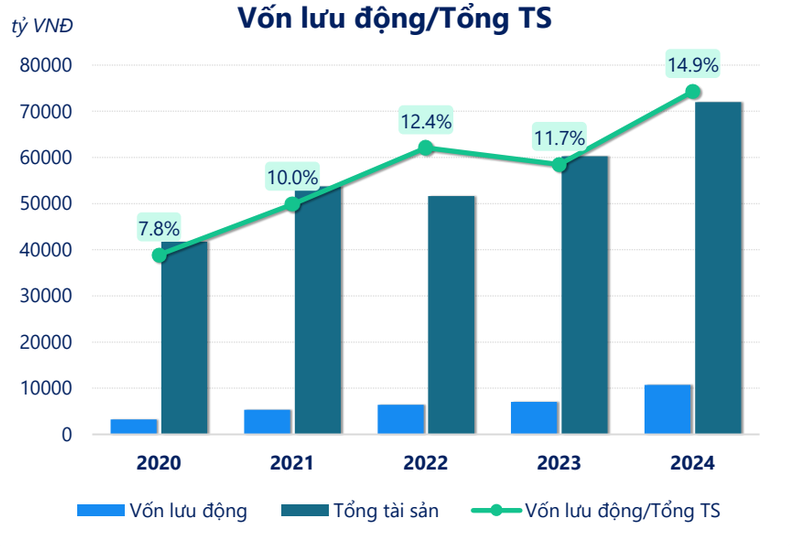
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **FPT** năm **2024** đạt **5.51**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.18). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

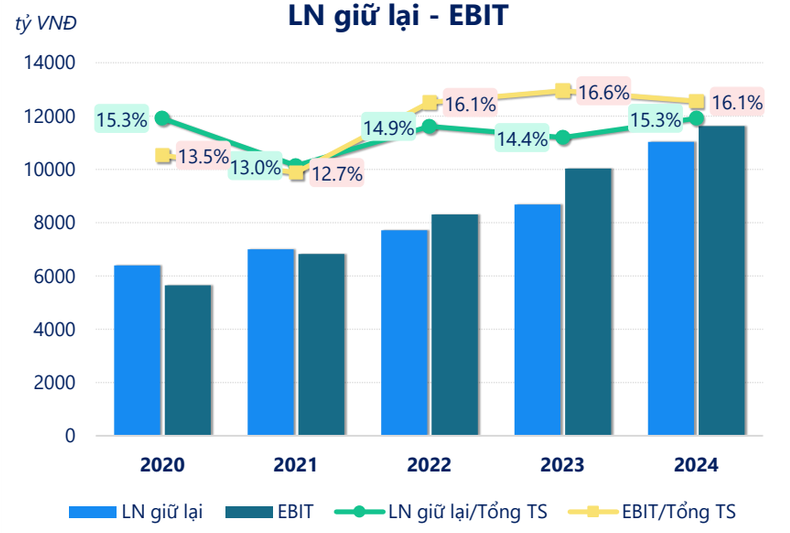
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **FPT** năm **2024** đạt **9.05**, cao hơn so với năm 2023 (6.58). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **FPT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.4%** đạt **62,849** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 21.0%** đạt **9,427** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP FPT (HSX: FPT)

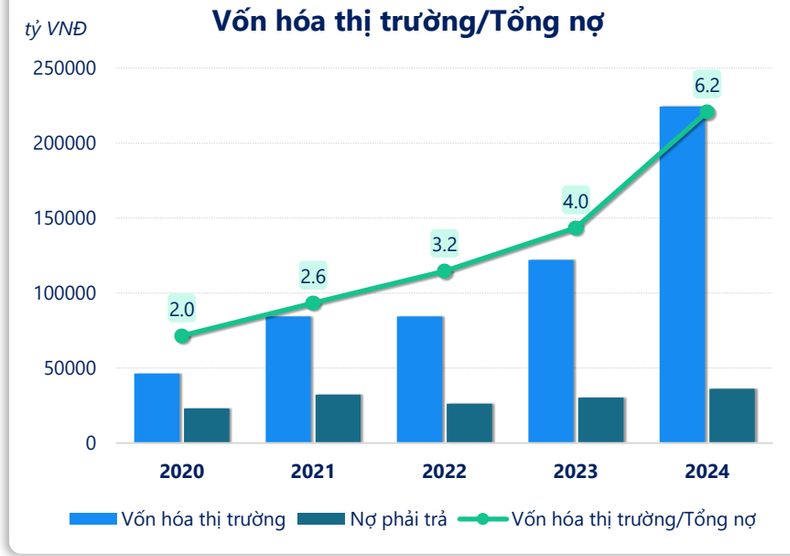


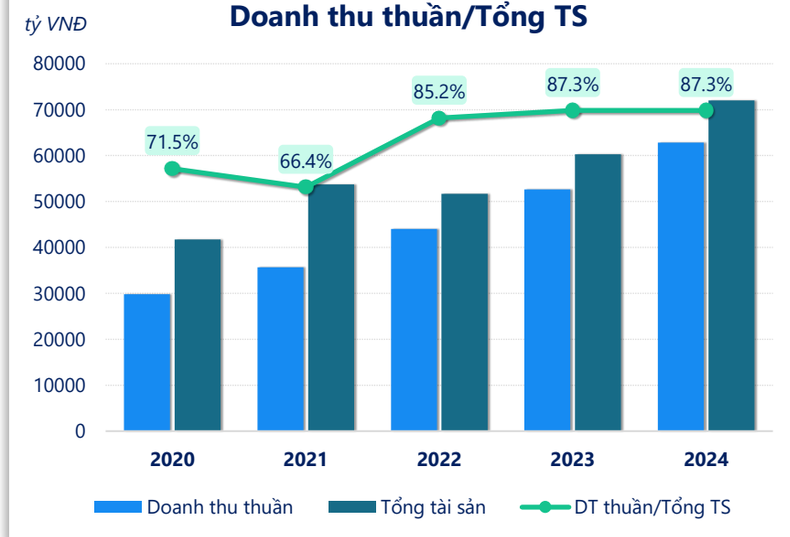


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 6.18, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**72,013**	**60,283**	**19.5%**
Tài sản ngắn hạn	45,475	36,706	23.9%
Tiền và tương đương tiền	9,315	8,279	12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21,785	16,104	35.3%
Phải thu ngắn hạn	11,380	9,674	17.6%
Hàng tồn kho	1,836	1,593	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1,159	1,055	9.9%
Tài sản dài hạn	**26,538**	**23,577**	**12.6%**
Phải thu dài hạn	332	247	34.1%
Tài sản cố định	14,842	13,643	8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,560	1,315	94.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,319	3,335	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	**4,388**	**3,752**	**16.9%**
Lợi thế thương mại	1,097	1,284	-14.5%
Nợ phải trả	36,217	30,350	19.3%
Nợ ngắn hạn	**34,780**	**29,652**	**17.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,446	13,838	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,424	2,603	70.0%
Nợ dài hạn	1,436	698	106%
Vay và nợ thuê dài hạn	501	208	141%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,797**	**29,933**	**19.6%**
Vốn chủ sở hữu	**35,794**	**29,930**	**19.6%**
Vốn điều lệ	14,711	12,700	15.8%
Kinh phí và quỹ khác	**2.75**	**2.75**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**29,830**	**35,657**	**44,010**	**52,618**	**62,849**
Giá vốn hàng bán	18,017	22,025	26,842	32,298	39,150
Lợi nhuận gộp	**11,814**	**13,632**	**17,167**	**20,320**	**23,698**
Doanh thu HĐTC	822	1,271	1,999	2,336	1,936
Chi phí TC	548	1,144	1,687	1,718	1,812
Chi phí lãi vay	**385**	**484**	**646**	**833**	**552**
LN trong công ty LKLD	312	687	484	42.3	393
Chi phí bán hàng	2,714	3,605	4,526	5,243	6,116
Chi phí QLDN	4,495	4,612	5,846	6,625	7,074
LN thuần từ HĐKD	**5,191**	**6,228**	**7,589**	**9,112**	**11,025**
Lợi nhuận khác	72.8	109	73.0	91.3	44.6
LN trước thuế	**5,263**	**6,337**	**7,662**	**9,203**	**11,070**
Lợi nhuận sau thuế	**4,424**	**5,349**	**6,491**	**7,788**	**9,427**
LNST của CĐ cty mẹ	**3,538**	**4,337**	**5,310**	**6,465**	**7,857**

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6,340	5,840	5,054	9,517	11,704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8,144	-10,413	5,757	-6,548	-8,462
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,037	5,365	-9,773	-1,168	-2,198
Tiền đầu kỳ	3,453	4,686	5,418	6,440	8,279
Lưu chuyển tiền thuần	**1,233**	**791**	**1,038**	**1,800**	**1,044**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-59.8	-15.4	38.6	-7.92
Tiền cuối kỳ	4,686	5,418	6,440	8,279	9,315